

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	7440301	Khoa học môi trường	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		31.29	0		26.5	0	Toán ≥ 150	829		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			31.29	0		26.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			31.29	0		26.5	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						26.5	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						26.5	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						26.5	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						26.5	0				
2	7850201	Bảo hộ lao động	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		31.29	0		26.5	0	Toán ≥ 150	829		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			31.29	0		26.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			31.29	0		26.5	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						26.5	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						26.5	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						26.5	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						26.5	0				
3	D7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
4	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
5	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
6	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
		Quản trị kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
7	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình dự bị liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
8	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
9	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
10	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
11	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
12	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	25	0		22	0	Toán ≥ 150	680	1005	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	25	0		22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông văn		Toán ≥ 5.00	25	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						22	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						22	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
13	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24.45	0		21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 5.00	24.45	0		21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phòng vắn		Toán $\geq$ 5.00	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học						21	0				
14	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0	Toán $\geq$ 130	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vắn		Toán $\geq$ 5.00	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
15	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0				
16	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	27.5	0	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	729	1028	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	27.5	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
17	FA7340201	Tài chính - Ngân hàng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
18	FA7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0						983	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
19	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
		Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 2+1)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0	Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0	Anh ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	703	1028	24
			Ngữ văn, CCTA*2, Phóng vấn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
20	K7220201	Tiếng Anh (đơn bằng 2+1) - Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Ngữ văn, Tiếng Anh*2, Phòng văn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2					Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0				
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
21	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
22	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
23	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
24	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
25	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
26	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
27	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
28	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
29	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	Toán ≥ 150 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	773	1050	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vấn		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
30	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0	Toán ≥ 150 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	680	1005	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vấn		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
31	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phòng vấn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
32	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vấn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
33	N7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50	25	0	Anh ≥ 5.00	22	0	Anh ≥ 150	661		
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh ≥ 6.50	25	0	Anh ≥ 5.00	22	0				
34	N7340301	Kế toán - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
35	N7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
36	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
37	N7580302	Quản lý xây dựng - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 130	600		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0				
38	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600		
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TDDT*2						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
			Toán, Sinh học, NK TDDT*2						20	0				
39	N7210403	Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT ≥ 5.00	28.05	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	673		
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ TTM ≥ 5.00	28.05	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
40	N7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn ≥ 6.00	29.69	0		26.8	0	Tiếng Việt ≥ 130	819		
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						26.8	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí						26.8	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn ≥ 6.00	29.69	0		26.8	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						26.8	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						26.8	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						26.8	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						26.8	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		25.4	0		22.5	0	Tiếng Việt ≥ 130	644		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
41	N7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						22.5	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			25.4	0		22.5	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						22.5	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						22.5	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						22.5	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						22.5	0				